

Unit 9: Social issues

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
admit (v)	/əd'mɪt/	thú nhận
alcohol (n)	/ˈælkəhɒl/	đồ uống có cồn (rượu, bia ...)
anxiety (n)	/æŋ'zaɪəti/	sự lo lắng
ashamed (adj)	/ə'ʃeɪmd/	xấu hổ
awareness (n)	/ə'weənəs/	nhận thức
body shaming (n)	/ˈbɒdi ˌʃeɪmɪŋ/	sự chế nhạo ngoại hình của người khác
bully (v)	/ˈbʊli/	bắt nạt
campaign (n)	/kæm'peɪn/	chiến dịch
crime (n)	/kraɪm/	tội phạm
depression (n)	/dɪ'preʃn/	sự trầm cảm
drug (n)	/drʌɡ/	ma túy
hang out	/ˌhæŋ 'aʊt/	đi chơi
lie (n)	/laɪ/	lời nói dối
make fun of	/meɪk fʌn əv/	trêu chọc, chế giễu
obey (v)	/ə'beɪ/	tuân thủ
offensive (adj)	/ə'fensɪv/	gây xúc phạm
overpopulation (n)	/ˌəʊvəˌpɒpjʊ'leɪʃn/	sự quá tải dân số
peer pressure (n)	/ˈpiə preʃə/	áp lực từ bạn bè
physical (adj)	/ˈfɪzɪkl/	về mặt thể chất
poverty (n)	/ˈpɒvəti/	sự nghèo đói
proposal (n)	/prə'pəʊzəl/	lời / bản đề xuất
propose (v)	/prə'pəʊz/	đề xuất
self-confidence (n)	/ˌself 'kɒnfɪdəns/	sự tự tin vào bản thân
skip (v)	/skɪp/	trốn, bỏ
stand up to	/ˌstænd 'ʌp tuː/	đứng lên chống lại
struggle (v)	/ˈstrʌɡl/	đấu tranh

the odd one out	/ði ɒd wʌn aʊt/	kẻ / người khác biệt
the poverty line (n)	/ðə 'pɒvəti laɪn/	mức nghèo đói
verbal (adj)	/'vɜːbəl/	bằng lời
victim (n)	/'vɪktɪm/	nạn nhân
violent (adj)	/'vaɪələnt/	sử dụng vũ lực, bạo lực

Unit 9: Social issues



Noun			
1	Awareness	/ə'weənəs/	Nhận thức
2	Campaign	/kæm'peɪn/	Chiến dịch
3	Crime	/kraɪm/	Tội phạm
4	Overpopulation	/əʊvəˌpɒpjʊ'leɪʃn/	Đông dân số
5	Bullying	/'bʊlɪŋ/	Bắt nạt
6	Impact	/'ɪmpækt/	Tác động
7	Behavior	/bɪ'heɪvjə(r)/	Hành vi
8	Government	/'gʌvənmənt/	Chính phủ
9	Consequence	/'kɒnsɪkwəns/	Hậu quả, kết quả
10	Proposal	/prə'pəʊzl/	Đề xuất
11	Sympathy	/'sɪmpəθi/	Sự cảm thông
12	Disappointment	/dɪsə'pɔɪntmənt/	Sự thất vọng
13	Depression	/dɪ'preʃn/	Sự chán nản
Verb			

1	Focus (on)	/ˈfəʊkəs/	Tập trung vào
2	Promote	/prəˈməʊt/	Nâng cao
3	Affect	/əˈfekt/	ảnh hưởng
4	Struggle (with)	/ˈstrʌɡl/	Đấu tranh, vật lộn
5	Face (with)	/feɪs/	Đối mặt với
6	Control	/kənˈtrəʊl/	Kiểm soát
7	Solve	/sɒlv/	Giải quyết
8	Promise	/ˈprɒmɪs/	Hứa hẹn
9	Achieve	/əˈtʃiːv/	Đạt được
10	Complain	/kəmˈpleɪn/	Phàn nàn
11	Approve (of)	/əˈpruːv/	Tán thành
12	Encourage	/ɪnˈkʌrɪdʒ/	Khuyến khích, động viên
13	Obeý	/əˈbeɪ/	Tuân thủ
14	Apologize (to)	/əˈpɒlədʒaɪz/	Xin lỗi
15	Prevent	/prɪˈvent/	Ngăn chặn
Adjective			
1	Major	/ˈmeɪdʒə(r)/	Chính, chủ yếu
2	Common	/ˈkɒmən/	Phổ biến
3	Comfortable	/ˈkʌmftəbl/	Thoải mái
4	Aware (of)	/əˈweə(r)/	Nhận thức
5	Violent	/ˈvaɪələnt/	Bạo lực
6	Positive	/ˈpɒzətɪv/	Tích cực
7	Serious	/ˈsɪəriəs/	Nghiêm trọng
8	Offensive	/əˈfensɪv/	Xúc phạm
9	Ashamed	/əˈʃeɪmd/	Hổ thẹn

10	Embarrassed	/ɪm'bærəst/	Lúng túng, bối rối
Phrases			
1	Draw attention (to)	/drɔː ə'tenʃn/	Thu hút sự chú ý
2	Social issue	/'səʊʃl 'ɪʃuː/	Vấn đề xã hội
3	Body shaming	/'bɒdi 'ʃeɪmɪŋ/	Miệt thị ngoại hình
4	Political aim	/pə'ltɪkl eɪm/	Mục tiêu chính trị
5	Raise awareness	/reɪz ə'weənəs/	Nâng cao nhận thức
6	Human right	/'hjuːmən raɪt/	Nhân quyền

Ex I: Find the word which has a different sound in the part underlined.

1. A. awareness B. planning C. action D. blackboard
2. A. government B. struggle C. apologize D. groupwork
3. A. impact B. crime C. violent D. divide
4. A. sympathy B. thought C. although D. healthy
5. A. proposal B. promote C. focus D. solve
6. A. bullying B. classify C. poverty D. lyric
7. A. affect B. obey C. prevent D. envelope
8. A. archive B. churchu C. achieve D. chilly
9. A. raised B. approved C. ashamede D. promised
10. A. shaming B. humanu C. gerundu D. addition

Ex II: Choose a word that has a different stress pattern from others.

1. A. cultural B. behavior C. experience D. political
2. A. campaign B. complain C. issue D. direct
3. A. possibility B. population C. disappointment D. comfortable
4. A. depression B. consequence C. encourage D. responses

- | | | | |
|------------------|----------------|----------------|---------------|
| 5. A. serious | B. embarrassed | C. attention | D. agreement |
| 6. A. general | B. remember | C. another | D. exception |
| 7. A. mention | B. social | C. control | D. ideal |
| 8. A. repetitive | B. participant | C. responsible | D. definition |
| 9. A. glossary | B. moreover | C. sentences | D. alcohol |
| 10. A. family | B. performance | C. reported | D. surveyor |

Ex III: Say the words out loud and odd one out.

- | | | | |
|-----------------|---------------|---------------|-----------------|
| 1. A. major | B. important | C. crucial | D. common |
| 2. A. offensive | B. supportive | C. attractive | D. impressive |
| 3. A. confident | B. dangerous | C. dynamic | D. intelligent |
| 4. A. argue | B. approve | C. debate | D. dispute |
| 5. A. social | B. economic | C. regional | D. political |
| 6. A. exclude | B. contain | C. include | D. consist |
| 7. A. problem | B. challenge | C. trouble | D. solution |
| 8. A. bored | B. depressed | C. excited | D. disappointed |
| 9. A. encourage | B. prevent | C. motivate | D. facilitate |
| 10. A. weaken | B. strengthen | C. enhance | D. improve |

Ex IV: Circle the best word.

1. A campaign was started to draw people's attention **with/to** some common social issues.
2. We should promote issues that **affect/effect** the local people such as crime and air pollution.
3. The program focuses on the top problems that teenagers struggle **out/with** every day.
4. My mother suggests **to take/taking** a bus to the city center but my father disagrees because it is not as fast as a car.
5. Mr. John thinks that changing his job does have an effect **on/in** his future career.

6. Parents often complain **about/with** some violent programmes that their children watch on T.V.
7. If teens fail to do **when/what** their group of friends tell them to do, they may not be accepted or even be bullied.
8. He should choose the **right/correct** friends and learn to say no when he doesn't feel comfortable.
9. Peter should apologize to Janet because he has **done/made** some offensive comments.
10. I myself feel **ashamed/shy** as I do not know any thing about this change.

Ex V: Match the words to make phrases.

1. social		a. shaming
2. peer		b. aims
3. body		c. issues
4. climate		d. campaign
5. health		e. rights
6. political		f. pressure
7. computer		g. programmes
8. TV		h. relationship
9. family		i. change
10. close		j. games
11. school		k. problems
12. human		l. members